

Số/No : 018 /2025-CBTT

Tp HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 17 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital
VietFund Management JSC**

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN
DIAMOND ETF**

- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFNVD**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

*Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, District 1, Ho Chi
Minh City, Vietnam*

- Điện thoại/Tel: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

- Email: cskh@dragoncapital.com

website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 4.2024

Report on investment activities for Quarter 4/2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty
quản lý quỹ vào ngày 08/01/2025 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.

*This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 08 January
2025 at <https://dragoncapital.com.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby, certify that the information provided is true and we bear the full
responsibility to the law.*

• **Tài liệu đính kèm/Attached documents**

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 4.2024

Report on investment activities for Quarter 4/2024

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

A Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2024 / Quarter IV 2024

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	15-01-2025
Reporting Date:	15 Jan 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	786,677,459,839	277,447,742,366	3,539.46%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	786,677,459,839	277,447,742,366	3,539.46%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	786,677,459,839	277,447,742,366	3,539.46%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	12,611,966,073,450	12,357,392,351,250	73.06%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	12,611,966,073,450	12,357,392,351,250	73.06%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)		-	-	



I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	-	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	82,527,397	-	224.26%
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	82,527,397	-	224.26%
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	-	-	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1	-	-	
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2	-	-	
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3	-	-	
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	-	-	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	13,398,726,060,686	12,634,840,093,616	77.45%
II	Nợ Liabilities	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	715,463,990,000	47,176,270,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	17,338,411,282	13,367,075,989	45.58%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	

NGÂN HÀNG
 VIỆT NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH

AM

Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18,000,000	15,737,663	100.00%
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	8,443,362,273	7,995,483,087	71.50%
Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	232,192,462	219,875,785	71.50%
Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	464,384,924	439,751,572	71.50%
Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	587,207,335	70,764,406	
Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	587,207,335	70,764,406	
Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2	-	-	
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	224,984,056	206,887,077	72.74%
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	211,084,056	199,887,077	71.50%
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	13,900,000	7,000,000	98.58%
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4	-	-	
Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	181,500,000	109,679,220	100.00%
Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	3,095,757,340	1,523,233,096	64.70%
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	2,476,605,872	1,218,586,475	64.70%
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17	1,597,917,020	1,550,577,608	70.03%
Phải trả khác Other payable	2215.18	-	-	
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1	-	-	
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2	-	-	
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	-	-	
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4	-	-	
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5	-	-	
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6	-	-	
Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	-	-	
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8	-	-	

37-
ANG
THUK
AM
NH
MINH
CVA

T.C
IAU TH
PTAL
M
CH

BK

Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19	-	-	
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1	-	-	
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2	-	-	
II.4 TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	732,802,401,282	60,543,345,989	1,926.44%
Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	12,665,923,659,404	12,574,296,747,627	73.38%
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	376,500,000	371,400,000	56.61%
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	33,641.23	33,856.48	129.62%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2024 / Quarter IV 2024

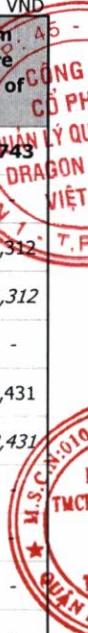
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	15-01-2025
Reporting Date:	15 Jan 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	42,889,829,467	56,269,444,492	310,973,243,743
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	42,656,116,600	56,194,690,000	310,421,701,312
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	42,656,116,600	56,194,690,000	310,421,701,312
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	233,712,867	74,754,492	551,542,431
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	233,712,867	74,754,492	551,542,431
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	39,662,762,964	35,000,876,111	170,092,301,807
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	25,160,387,956	24,371,729,453	112,674,809,898
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	2,317,553,117	2,231,603,922	10,362,718,815
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	629,009,698	609,293,235	2,816,870,242
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	35,000,000	16,100,000	103,400,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	269,722,082	265,765,564	1,245,334,027
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	1,383,821,337	1,340,445,123	6,197,114,546
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5	-	-	-
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	5,136,871,329	4,979,119,738	23,023,018,983



[Handwritten signature]

	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	691,910,668	670,222,559	3,098,557,267
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	1,572,524,244	1,523,233,096	7,042,175,620
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	1,258,019,397	1,218,586,475	5,633,740,495
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5	1,597,917,020	1,550,577,608	7,182,545,601
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)		-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)		-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	71,820,780	77,542,760	302,683,500
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	29,262,337	55,928,946	170,333,332
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	29,262,337	29,262,280	117,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	26,666,666	53,333,332
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	68,503,118	140,844,452
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	26,381,500	98,722,834
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	-	42,121,618	42,121,618
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	6,906,950,929	3,193,838,130	23,265,230,590
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	6,888,888,087	3,186,600,056	23,208,501,545
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	18,062,842	7,238,074	56,729,009
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	39,916,516	22,610,044	152,662,273
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	15,000,000	-	15,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	2,916,516	1,610,044	9,662,273
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	10,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	22,000,000	21,000,000	87,500,000



C. T.

TY

AN

Y ĐẤU

CAPITA

NAM

HỒ C

112437

AN HAN

SCAI TH

VIET NAM

CHI HANH

CHI MI

TP. HO C

AM

III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	3,227,066,503	21,268,568,381	140,880,941,936
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(104,400,306,800)	596,865,084,650	3,839,000,396,400
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer <i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235	427,463,649,045	809,193,130,425	3,351,074,229,177
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.1	331,338,644,297	400,321,361,467	1,272,919,283,342
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	96,125,004,748	408,871,768,958	2,076,166,345,835
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	-	-	1,988,600,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(531,863,955,845)	(212,328,045,775)	487,926,167,223
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(101,173,240,297)	618,133,653,031	3,979,881,338,336
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	12,574,296,747,627	13,359,691,718,963	17,261,394,813,137
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	91,626,911,777	(785,394,971,336)	(4,595,471,153,733)
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(101,173,240,297)	618,133,653,031	3,979,881,338,336
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	192,800,152,074	(1,403,528,624,367)	(8,575,352,492,069)
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to subscription during the period</i>	2242.1	874,489,362,657	593,178,699,257	2,637,755,156,449
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption during the period</i>	2242.2	(681,689,210,583)	(1,996,707,323,624)	(11,213,107,648,518)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	12,665,923,659,404	12,574,296,747,627	12,665,923,659,404
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

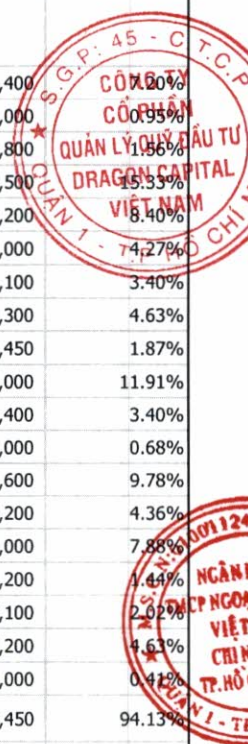
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	15-01-2025
Reporting Date:	15 Jan 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	37,410,158	25,800	965,182,076,400	7.80%
2	BMP	2246.2	970,500	131,100	127,232,550,000	0.93%
3	CTG	2246.3	5,541,136	37,800	209,454,940,800	1.56%
4	FPT	2246.4	13,472,649	152,500	2,054,578,972,500	15.33%
5	GMD	2246.5	17,270,666	65,200	1,126,047,423,200	8.40%
6	HDB	2246.6	22,411,100	25,500	571,483,050,000	4.27%
7	KDH	2246.7	12,601,151	36,100	454,901,551,100	3.40%
8	MBB	2246.8	24,720,083	25,100	620,474,083,300	4.63%
9	MSB	2246.9	21,544,533	11,650	250,993,809,450	1.87%
10	MWG	2246.10	26,159,600	61,000	1,595,735,600,000	11.91%
11	NLG	2246.11	12,478,188	36,550	456,077,771,400	3.40%
12	OCB	2246.12	8,031,880	11,400	91,563,432,000	0.68%
13	PNJ	2246.13	13,387,904	97,900	1,310,675,801,600	9.78%
14	REE	2246.14	8,599,288	67,900	583,891,655,200	4.36%
15	TCB	2246.15	42,809,200	24,650	1,055,246,780,000	7.88%
16	TPB	2246.16	11,584,448	16,650	192,881,059,200	1.44%
17	VIB	2246.17	13,721,183	19,700	270,307,305,100	2.02%
18	VPB	2246.18	32,283,616	19,200	619,845,427,200	4.63%
19	VRE	2246.19	3,229,900	17,150	55,392,785,000	0.41%
	Tổng Total	2247			12,611,966,073,450	94.13%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248			-	-
	Tổng Total	2249			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			12,611,966,073,450	94.13%
IV	Trái phiếu Bonds	2251			-	-
	Tổng Total	2252			-	-
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253			-	-



Handwritten signature

1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-
	Tổng Total	2254	-	-
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	12,611,966,073,450	94.13%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256	-	-
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2	-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4	-	-
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5	-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	82,527,397.00	0.00%
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7	-	-
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8	-	-
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9	-	-
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to	2256.10	-	-
	Tổng Total	2257	82,527,397	0.00%
VII	Tiền Cash	2258	-	-
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1	786,677,459,839	5.87%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2	786,677,459,839	5.87%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3	-	-
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-
	Tổng Total	2262	786,677,459,839	5.87%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	13,398,726,060,686	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM

Hoàng Thị Quỳnh Hoa

Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2024 / Quarter IV 2024

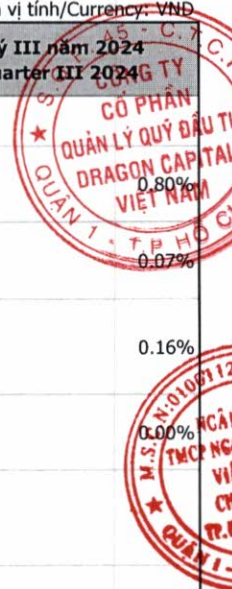
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	15-01-2025
Reporting Date:	15 Jan 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.04%	1.04%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	66.03%	53.12%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	3,714,000,000,000	4,149,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	3,714,000,000,000	4,149,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	371,400,000	414,900,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	51,000,000,000	(435,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	5,100,000	(43,500,000)



Handwritten signature

	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	51,000,000,000	(435,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	26,100,000	17,900,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	261,000,000,000	179,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(21,000,000)	(61,400,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(210,000,000,000)	(614,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	3,765,000,000,000	3,714,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	3,765,000,000,000	3,714,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	376,500,000	371,400,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.83%	0.84%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	79.38%	77.75%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	92.26%	93.94%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	33,641.23	33,856.48
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	33,520	34,000
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	5,779	5,456

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
- Hệ số điều chỉnh là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

(*) Indicators 1 through 7 of "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year of operation by:

- Expense ratio (%) = (Total expenses in the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the reporting period;
- The adjustment factor is equal to 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), 1 (for annual reports).

(**) Các chỉ tiêu từ 8 đến 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ dữ liệu x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ dữ liệu;
- Tốc độ vòng quay danh mục (%) = ((Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu) / 2 x hệ số điều chỉnh x 100%) / (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);

- Hệ số điều chỉnh = 366 / số ngày kỳ dữ liệu;
- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
- Tổng chi phí không bao gồm phí môi giới

(**) Indicators 8 through 9 of "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year of operation by:

- Expense ratio (%) = (Total expenses in the data period x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the data period;
- Portfolio turnover rate (%) = ((Total purchase value in the data period + Total selling value in the data period) / 2 x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the data period;
- The adjustment factor = 366 / number of data period days;
- The data period is from January 1 of the fiscal year to the last day of the reporting period;
- Total expense is not including brokerage fees.

(***) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM

Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Handwritten text, possibly a signature or date, located in the lower-left quadrant of the page.

Handwritten text, possibly a signature or date, located in the lower-left quadrant of the page.



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2024 / Quarter IV 2024

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
- 2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
- 3 Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF DCVFMVN Diamond (FUEVFVND)
DCVFMVN Diamond ETF (FUEVFVND)
- 4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
15-01-2025
15 Jan 2025

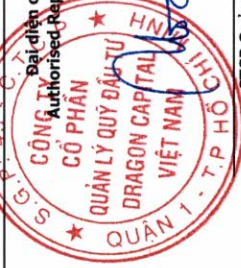
A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III+IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP-NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM
Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2



CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư